BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

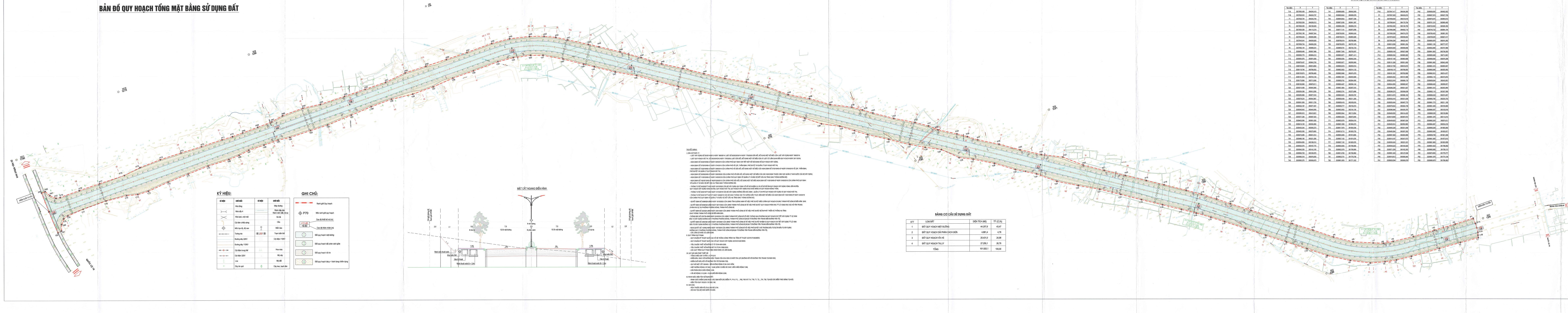

KÝ HIỆU:

KÍ HIỆU	CHÚ GIẢI	KÍ HIỆU	CHÚ GIẢI
	Nhà tầng		Mép đường
	Nhà cấp 4		Rãnh đậy bản Rãnh rãnh đất, bờ ao
	Nhà tạm, một mái		Kè đá
	Cột đèn chiếu sáng		Cầu
	Mốc tọa độ, độ cao		Biển báo
	Tường rào		Trạm biến thế
	Đường dây 22KV		Cột điện 110KV
	Đường dây 110KV		
	Cột điện trung thế		Hoa màu
	Cột điện 220V		Mộ xây
	Lúa		Mộ đất
	Cây ăn quả		Cây keo, bạch đàn

GHI CHÚ:

	Ranh giới Quy hoạch
P70	Mốc ranh giới quy hoạch
+11.40	Cao độ thiết kế nút (m)
+9.60	Cao độ thiên nhiên (m)
①	Đất quy hoạch mặt đường
②	Đất quy hoạch dải phân cách giữa
③	Đất quy hoạch vỉa hè
④	Đất quy hoạch taluy + hành lang chiếm dụng

THUYẾT MINH:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ :

- LUẬT XÂY DỰNG SỐ 50/2014/QH13 NGÀY 18/6/2014; LUẬT SỐ 62/2020/QH14 NGÀY 17/6/2020 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG NGÀY 18/6/2014;
- LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ SỐ 30/2009/QH2 NGÀY 17/6/2009; LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 37 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH NGÀY 20/11/2018;
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2015/NĐ-CP NGÀY 06/5/2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG;
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2010/NĐ-CP NGÀY 07/4/2010 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ;
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2019/NĐ-CP NGÀY 30/8/2019 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2010/NĐ-CP NGÀY 07/04/2010 VỀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ;
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2023/NĐ-CP NGÀY 20/6/20232 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC NGHỊ ĐỊNH THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG;
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2010/NĐ-CP NGÀY 24/02/2010 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ;
- NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2013/NĐ-CP NGÀY03/9/2013 CỦA CHÍNH PHỦ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2010/NĐ-CP NGÀY 24/02/2010 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ;
- THÔNG TƯ SỐ 04/2022/TT-BXD NGÀY 24/10/2022 CỦA BỘ XÂY DỰNG QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ HỒ SƠ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY HOẠCH XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG VÀ QUY HOẠCH NÔNG THÔN;
- THÔNG TƯ SỐ 20/2019/TT-BXD NGÀY 31/12/2019 CỦA BỘ XÂY DỰNG HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH , QUẢN LÝ CHI PHÍ QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ;
- THÔNG TƯ SỐ 50/2015/TT-BGTVT NGÀY 23/9/2015 CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2010/NĐ-CP NGÀY 24/2/2010 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ;
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 3089/QĐ-UBND NGÀY 10/10/2023 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NINH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ UÔNG BÍ ĐẾN NĂM 2040
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 6266/QĐ-UBND NGÀY 08/11/2023 CỦA UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KHU VỰC HỒ YÊN TRUNG (PHÂN KHU E) TẠI PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ;
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 323/QĐ-UBND NGÀY 23/01/2024 CỦA UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG THÀNH PHỐ UÔNG BÍ ĐẾN NĂM 2030.
- THÔNG BÁO SỐ 203/TB-UBND NGÀY 04/4/2024 CỦA UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ VỀ VIỆC THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG QH11 PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG YÊN TRUNG ĐẾN ĐƯỜNG YÊN TỬ).
- QUYẾT ĐỊNH SỐ 2480/QĐ-UBND NGÀY 25/4/2024 CỦA UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG QH11 PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG YÊN TRUNG ĐẾN ĐƯỜNG YÊN TỬ).
- NGHỊ QUYẾT SỐ 142/NQ-HĐND NGÀY 19/7/2024 CỦA HĐND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG QH11 PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG YÊN TRUNG ĐẾN ĐƯỜNG YÊN TỬ).
- CÁC CĂN CỨ KHÁC CÓ LIÊN QUAN

II. QUY TRÌNH QUY PHẠM:

- QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT: QCVN 07:2023/BXD.
- QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG: QCVN 01:2021/BXD.
- TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ ĐƯỜNG Ô TÔ TCVN 4054:2005.
- TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ ĐƯỜNG ĐÔ THỊ TCVN 13592:2022.
- CÁC QUY TRÌNH QUY PHẠM HIỆN HÀNH KHÁC CÓ LIÊN QUAN.

III. QUY MÔ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

- TỔNG CHIỀU DÀI TUYẾN: L=2.741,6 M.
+ ĐIỂM ĐẦU: GIAO VỚI ĐƯỜNG HIỆN TRẠNG CỦA KHU DÂN CƯ MỚI TÂN LẬP (ĐƯỜNG NỐI VỚI ĐƯỜNG YÊN TRUNG TẠI KM0+500)
+ ĐIỂM CUỐI ĐẤU NỐI VỚI ĐƯỜNG YÊN TỬ (TẠI KM0+720).
- QUY MÔ MẶT CẮT NGANG: NỀN ĐƯỜNG RỘNG 27,0M. BAO GỒM:
+ MẶT ĐƯỜNG RỘNG 2 X7,5M = 15,0M (GỒM 2 CHIỀU XE CHẠY, MỖI CHIỀU RỘNG 7,5M)
+ DẢI PHÂN CÁCH GIỮA RỘNG 2,0M.
+ VỈA HÈ RỘNG 2 X 5,0M = 10,0M (MỖI BÊN RỘNG 5,0M)

III. RANH GIỚI, DIỆN TÍCH SỬ DỤNG ĐẤT:

- RANH GIỚI CHIẾM DỤNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH BỞI CÁC ĐIỂM: P1, P1A, P 2, .. ,P82, P83 VÀ T1A, T1B, T1, T2,...,T81, T82. TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM THEO BẢNG TỌA ĐỘ.
- DIỆN TÍCH QUY HOẠCH: 101.820,1 M2

IV. GHI CHÚ:

- KÍCH THƯỚC BẢN VẼ LÀ M, CAO ĐỘ LÀ M.
- HỆ CAO TỌA ĐỘ NHÀ NƯỚC VN 2000.

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT QUY HOẠCH MẶT ĐƯỜNG	44.257,6	43,47
2	ĐẤT QUY HOẠCH DẢI PHÂN CÁCH GIỮA	4.881,4	4,79
3	ĐẤT QUY HOẠCH VỈA HÈ	25.431,0	24,98
4	ĐẤT QUY HOẠCH TALUY	27.250,1	26,76
TỔNG		101.820,1	100,00

BẢNG TỌA ĐỘ RANH GIỚI QUY HOẠCH

Tên điểm	X	Y
T1A	2327930,439	394245,410
T1B	2327925,531	394243,737
T1	2327920,791	394242,749
T2	2327923,530	394208,512
T3	2327926,035	394168,625
T4	2327929,329	394115,219
T5	2327932,158	394087,044
T6	2327936,202	394065,998
T7	2327943,041	394039,625
T8	2327959,734	394006,235
T9	2327982,191	393969,331
T10	2328006,490	393937,986
T11	2328030,775	393906,212
T12	2328054,975	393874,360
T13	2328079,437	393842,705
T14	2328103,661	393810,892
T15	2328119,740	393789,502
T16	2328135,874	393766,460
T17	2328151,503	393743,130
T18	2328170,896	393713,099
T19	2328192,640	393679,511
T20	2328214,458	393645,985
T21	2328236,308	393612,556
T22	2328255,869	393577,618
T23	2328276,231	393542,967
T24	2328301,630	393511,729
T25	2328322,187	393477,457
T26	2328345,642	393445,006
T27	2328365,815	393410,621
T28	2328377,238	393387,023
T29	2328402,090	393361,020
T30	2328416,100	393334,080
T31	2328430,240	393309,273
T32	2328452,039	393275,660
T33	2328473,280	393241,612
T34	2328488,195	393221,289
T35	2328504,950	393198,510
T36	2328520,370	393167,770
T37	2328540,328	393142,195
T38	2328562,703	393108,976
T39	2328585,319	393076,055
T40	2328595,275	393058,675
T41	2328606,650	393042,093
T42	2328629,942	393009,576
T43	2328649,942	392977,238
T44	2328672,030	392941,567
T45	2328694,309	392908,216
T46	2328717,151	392875,558
T47	2328736,500	392840,424
T48	2328758,510	392806,929
T49	2328769,519	392789,969
T50	2328790,878	392757,476
T51	2328809,791	392724,723
T52	2328817,345	392703,057
T53	2328823,977	392671,411
T54	2328826,355	392642,240
T55	2328825,677	392593,960
T56	2328825,619	392553,914
T57	2328822,822	392514,122
T58	2328822,848	392474,370
T59	2328827,307	392433,929
T60	2328826,742	392394,005
T61	2328824,427	392354,142
T62	2328821,883	392307,015
T63	2328822,791	392273,898
T64	2328823,521	392233,797
T65	2328826,430	392211,283
T66	2328826,416	392183,818
T67	2328826,777	392154,072
T68	2328823,952	392134,135
T69	2328822,944	392113,954
T70	2328824,523	392073,940
T71	2328823,079	392034,019
T72	2328821,509	391994,073
T73	2328817,879	391954,036
T74	2328818,713	391933,733
T75	2328823,483	391913,605
T76	2328827,132	391874,578
T77	2328827,132	391829,578
T78	2328824,933	391798,909
T79	2328822,379	391789,990
T80	2328813,783	391782,882
T81	2328802,751	391778,756
T82	2328801,653	391771,322
P1A	2327947,417	394246,280
P1	2327957,620	394245,674
P2	2327958,630	394210,616
P3	2327960,841	394170,704
P4	2327962,300	394130,750
P5	2327966,586	394092,710
P6	2327969,208	394074,270
P7	2327976,023	394056,844
P8	2327990,206	394022,401
P9	2328010,599	393991,204
P10	2328035,083	393959,656
P11	2328059,163	393927,698
P12	2328083,334	393895,825
P13	2328107,160	393863,688
P14	2328131,266	393831,800
P15	2328147,790	393810,674
P16	2328165,151	393786,903
P17	2328181,591	393762,689
P18	2328204,552	393727,588
P19	2328222,918	393699,176
P20	2328244,593	393665,547
P21	2328266,239	393631,927
P22	2328288,270	393598,638
P23	2328314,570	393568,102
P24	2328332,416	393531,638
P25	2328353,434	393497,773
P26	2328376,044	393464,739
P27	2328396,484	393430,375
P28	2328408,550	393414,422
P29	2328419,659	393397,672
P30	2328438,623	393367,024
P31	2328450,914	393352,865
P32	2328465,228	393331,648
P33	2328485,284	393297,202
P34	2328507,402	393263,996
P35	2328519,187	393247,673
P36	2328530,424	393231,031
P37	2328548,223	393194,920
P38	2328571,259	393162,263
P39	2328591,245	393127,638
P40	2328616,812	393096,645
P41	2328628,294	393080,076
P42	2328638,635	393062,822
P43	2328657,974	393027,706
P44	2328679,075	392993,813
P45	2328701,215	392960,485
P46	2328722,002	392926,352
P47	2328745,722	392894,194
P48	2328768,453	392861,091
P49	2328790,081	392827,417
P50	2328800,878	392810,282
P51	2328821,193	392777,077
P52	2328832,899	392757,966
P53	2328841,853	392738,283
P54	2328850,649	392712,661
P55	2328858,939	392676,298
P56	2328861,862	392642,409
P57	2328861,415	392593,947
P58	2328862,080	392553,902
P59	2328862,915	392514,071
P60	2328864,118	392473,872
P61	2328859,934	392433,851
P62	2328860,402	392393,971
P63	2328861,015	392353,980
P64	2328862,110	392307,086
P65	2328866,322	392274,057
P66	2328865,785	392233,753
P67	2328861,773	392211,195
P68	2328861,049	392183,680
P69	2328860,557	392153,918
P70	2328860,381	392133,984
P71	2328861,378	392114,014
P72	2328862,203	392074,011
P73	2328864,067	392034,018
P74	2328865,200	391993,960
P75	2328863,956	391953,971
P76	2328859,780	391921,836
P77	2328861,005	391873,913
P78	2328861,663	391833,959
P79	2328861,622	391796,952
P80	2328862,685	391789,151
P81	2328870,993	391779,777
P82	2328881,078	391774,136
P83	2328880,675	391766,882

0 10M 20 40 60M

TỶ LỆ XÍCH

ĐƠN VỊ TRÊN BẢN VẼ LÀ ĐƠN VỊ MÉT (M)
TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/1000
(1 CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 10M TRÊN THỰC ĐỊA)

B

UỶ BAN NHÂN DÂN TP. UÔNG BÍ
Kèm theo Quyết định Số 4326/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024
CHỦ TỊCH
Phạm Tuấn Đạt

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP. UÔNG BÍ
Kèm theo Tờ trình Số........................./...............ngày.......tháng.......năm 2024
TRƯỞNG PHÒNG
Đào Văn Phúc

UBND PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG
Kèm theo Tờ trình Số........................./...............ngày.......tháng.......năm 2024
CHỦ TỊCH
Phan Minh Tâm

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TP.UÔNG BÍ
Kèm theo Tờ trình Số........................./...............ngày.......tháng.......năm 2024
GIÁM ĐỐC
Vũ Đức Yêm

DỰ ÁN - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG QH11
PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG YÊN TRUNG ĐẾN ĐƯỜNG YÊN TỬ)

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG - THÀNH PHỐ UÔNG BÍ - TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH 03	TỶ LỆ: 1/1000	NĂM: 2024	CHỮ KÝ
CHỦ NHIỆM	KTS. PHẠM NGỌC MINH		
THIẾT KẾ	KTS. PHẠM NGỌC MINH		
THỂ HIỆN	KTS. ĐỖ VĂN NGHĨA		
Q.L. KỸ THUẬT	KS. NGHIÊM THỊ HIỀN		Hien

GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 0801036495
THS. TRẦN MINH PHÚC

XD 30-10
CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG 30-10
Trụ sở chính : Số 66, phố An Thái, P. Bình Hàn, TP. Hải Dương
VP giao dịch : Số 61, phố Thống Nhất, P. Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương
Điện thoại : 0220 3852 123; Email : tuvanxaydung3010@gmail.com